



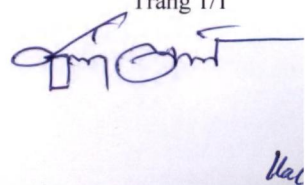
BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng PVC-U hệ Inch mở rộng
Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009
(TCCS 207:2022)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,3mm	12	8.400	9.072
		21 x 1,7mm	15	9.000	9.720
2	Ø 27	27 x 1,6mm	12	12.000	12.960
		27 x 1,9mm	15	13.900	15.012
3	Ø 34	34 x 1,9mm	12	17.400	18.792
		34 x 2,2mm	15	20.100	21.708
4	Ø 42	42 x 1,9mm	9	22.600	24.408
		42 x 2,2mm	12	25.700	27.756
5	Ø 49	49 x 2,1mm	9	28.400	30.672
		49 x 2,5mm	12	34.300	37.044
6	Ø 60	60 x 1,8mm	6	31.900	34.452
		60 x 2,5mm	9	43.300	46.764
7	Ø 90	90 x 1,7mm	3	41.700	45.036
		90 x 2,6mm	6	67.500	72.900
		90 x 3,5mm	9	87.800	94.824
8	Ø 114	114 x 2,2mm	3	73.400	79.272
		114 x 3,1mm	6	101.700	109.836
		114 x 4,5mm	9	142.100	153.468
9	Ø 168	168 x 3,2mm	3	155.500	167.940
		168 x 4,5mm	6	211.200	228.096
		168 x 6,6mm	9	304.900	329.292
10	Ø 220	220 x 4,2mm	3	259.600	280.368
		220 x 5,6mm	6	345.100	372.708
		220 x 8,3mm	9	494.600	534.168

* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/1





CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U Hệ Inch chịu áp lực cao Tham chiếu theo ISO 1452:2009					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 3mm	32	14.700	15.876
2	Ø 27	27 x 3mm	25	19.400	20.952
3	Ø 34	34 x 3mm	19	24.600	26.568
4	Ø 42	42 x 3mm	15	31.800	34.344
5	Ø 49	49 x 3mm	13	37.000	39.960
6	Ø 60	60 x 3mm	10	46.400	50.112
7	Ø 90	90 x 3mm	7	69.600	75.168
8	Ø 130	130 x 5mm	10	167.200	180.576

* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/1

Ka



BẢNG GIÁ ỒNG NHỰA PVC-U
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

**Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
 TCVN 6151:1996/ ISO 4422:1990**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 63	63 x 1,6mm	5	30.100	32.508
		63 x 1,9mm	6	35.000	37.800
		63 x 3,0mm	10	53.200	57.456
2	Ø 75	75 x 1,5mm	4	34.100	36.828
		75 x 2,2mm	6	48.600	52.488
		75 x 3,6mm	10	76.300	82.404
3	Ø 90	90 x 1,5mm	3,2	41.000	44.280
		90 x 2,7mm	6	70.800	76.464
		90 x 4,3mm	10	109.100	117.828
3	Ø 110	110 x 1,8mm	3,2	58.900	63.612
		110 x 3,2mm	6	101.600	109.728
		110 x 5,3mm	10	161.800	174.744
4	Ø 140	140 x 4,1mm	6	164.000	177.120
		140 x 6,7mm	10	258.300	278.964
5	Ø 160	160 x 4,0mm	4	181.900	196.452
		160 x 4,7mm	6	213.200	230.256
		160 x 7,7mm	10	338.600	365.688
6	Ø 200	200 x 5,9mm	6	331.900	358.452
		200 x 9,6mm	10	525.600	567.648
7	Ø 225	225 x 6,6mm	6	417.200	450.576
		225 x 10,8mm	10	663.500	716.580
8	Ø 250	250 x 7,3mm	6	513.000	554.040
		250 x 11,9mm	10	812.000	876.960
9	Ø 280	280 x 8,2mm	6	644.400	695.952
		280 x 13,4mm	10	1.024.300	1.106.244
10	Ø 315	315 x 9,2mm	6	811.700	876.636
		315 x 15,0mm	10	1.287.100	1.390.068
11	Ø 400	400 x 11,7mm	6	1.303.500	1.407.780
		400 x 19,1mm	10	2.081.000	2.247.480
12	Ø 450	450 x 13,8mm	6,3	1.787.200	1.930.176
		450 x 21,5mm	10	2.731.900	2.950.452
13	Ø 500	500 x 15,3mm	6,3	2.199.800	2.375.784
		500 x 23,9mm	10	3.369.700	3.639.276
14	Ø 560	560 x 17,2mm	6,3	2.769.800	2.991.384
		560 x 26,7mm	10	4.222.800	4.560.624
15	Ø 630	630 x 19,3mm	6,3	3.495.500	3.775.140
		630 x 30,0mm	10	5.329.200	5.755.536



* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/2



Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn AS/NZS 1477:2017 (nối với ống gang)					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 100	100 x 6,7mm	12	213.300	230.364
2	Ø 150	150 x 9,7mm	12	450.500	486.540
Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn ISO 2531:2009 (nối với ống gang)					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 200	200 x 9,7mm	10	575.600	621.648
		200 x 11,4mm	12	671.000	724.680



* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 2/2

k

BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng PVC-U hệ Mết theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	38.800	41.904
		75 x 1,9mm	0	5	45.200	48.816
		75 x 2,3mm	1	6	51.200	55.296
		75 x 2,9mm	2	8	66.800	72.144
		75 x 3,6mm	3	10	82.500	89.100
		75 x 4,5mm	4	12,5	104.100	112.428
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát	3	47.200	50.976
		90 x 1,8mm	0	4	54.200	58.536
		90 x 2,2mm	1	5	63.300	68.364
		90 x 2,8mm	2	6	73.200	79.056
		90 x 3,5mm	3	8	96.100	103.788
		90 x 4,3mm	4	10	119.100	128.628
		90 x 5,4mm	5	12,5	147.700	159.516
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát	4	71.300	77.004
		110 x 2,2mm	0	5	80.900	87.372
		110 x 2,7mm	1	6	94.200	101.736
		110 x 3,4mm	2	8	107.100	115.668
		110 x 4,2mm	3	10	150.300	162.324
		110 x 5,3mm	4	12,5	179.700	194.076
		110 x 6,6mm	5	16	222.000	239.760
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	99.400	107.352
		125 x 3,1mm	1	6	116.400	125.712
		125 x 3,9mm	2	8	137.800	148.824
		125 x 4,8mm	3	10	175.100	189.108
		125 x 6,0mm	4	12,5	220.400	238.032
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát	4	97.200	104.976
		140 x 2,8mm	0	5	123.600	133.488
		140 x 3,5mm	1	6	145.500	157.140
		140 x 4,3mm	2	8	171.500	185.220
		140 x 5,4mm	3	10	229.400	247.752
		140 x 6,7mm	4	12,5	280.900	303.372
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát	4	126.300	136.404
		160 x 3,2mm	0	5	165.200	178.416
		160 x 4,0mm	1	6	192.600	208.008
		160 x 4,9mm	2	8	222.100	239.868
		160 x 6,2mm	3	10	287.400	310.392
		160 x 7,7mm	4	12,5	364.700	393.876
		160 x 9,5mm	5	16	447.700	483.516
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	280.700	303.156
		180 x 6,9mm	3	10	358.600	387.288
		180 x 8,6mm	4	12,5	459.000	495.720
		180 x 10,7mm	5	16	568.600	614.088

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/2

[Signature]

**Ống PVC-U hệ Mết theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát	4	236.500	255.420
		200 x 4,0mm	0	5	248.200	268.056
		200 x 4,9mm	1	6	299.800	323.784
		200 x 6,2mm	2	8	348.700	376.596
		200 x 7,7mm	3	10	445.000	480.600
		200 x 9,6mm	4	12,5	570.000	615.600
		200 x 11,9mm	5	16	702.600	758.808
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	365.400	394.632
		225 x 6,9mm	2	8	433.300	467.964
		225 x 8,6mm	3	10	562.500	607.500
		225 x 10,8mm	4	12,5	721.600	779.328
		225 x 13,4mm	5	16	892.100	963.468
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	398.600	430.488
		250 x 6,2mm	1	6	480.700	519.156
		250 x 7,7mm	2	8	560.800	605.664
		250 x 9,6mm	3	10	725.000	783.000
		250 x 11,9mm	4	12,5	916.600	989.928
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	571.800	617.544
		280 x 8,6mm	2	8	673.500	727.380
		280 x 10,7mm	3	10	865.300	934.524
		280 x 13,4mm	4	12,5	1.186.700	1.281.636
12	Ø 315	315 x 5,0mm	Thoát	4	486.600	525.528
		315 x 7,7mm	1	6	717.400	774.792
		315 x 9,7mm	2	8	860.800	929.664
		315 x 12,1mm	3	10	1.081.300	1.167.804
		315 x 15,0mm	4	12,5	1.497.200	1.616.976
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	937.300	1.012.284
		355 x 10,9mm	2	8	1.115.000	1.204.200
		355 x 13,6mm	3	10	1.446.800	1.562.544
		355 x 16,9mm	4	12,5	1.779.400	1.921.752
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1.191.000	1.286.280
		400 x 12,3mm	2	8	1.416.500	1.529.820
		400 x 15,3mm	3	10	1.833.800	1.980.504
		400 x 19,1mm	4	12,5	2.265.600	2.446.848
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1.787.200	1.930.176
		450 x 21,5mm	4	12,5	2.731.900	2.950.452
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2.199.800	2.375.784
		500 x 23,9mm	4	12,5	3.369.700	3.639.276
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2.769.800	2.991.384
		560 x 26,7mm	4	12,5	4.222.800	4.560.624
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3.495.500	3.775.140
		630 x 30,0mm	4	12,5	5.329.200	5.755.536



Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 2/2

[Signature]

1/2

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-07-2025 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

*Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
 (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)*

STT	Tên Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Tên Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.200	2.376	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.000	3.240
		27 D	-	15	3.200	3.456			34 x 21 D	-	15	3.700	3.996
		34 D	-	15	5.300	5.724			34 x 27 D	-	15	4.200	4.536
		42 D	-	15	7.300	7.884			42 x 21 D	-	15	5.400	5.832
		49 D	-	12	11.200	12.096			42 x 27 D	-	15	5.700	6.156
		60 M	-	6	6.800	7.344			42 x 34 D	-	15	6.400	6.912
		60 D	-	12	17.300	18.684			49 x 21 D	-	15	7.600	8.208
		90 M	-	6	15.800	17.064			49 x 27 D	-	12	8.000	8.640
		90 D	-	12	37.600	40.608			49 x 34 D	-	15	8.900	9.612
		114 M	-	6	23.000	24.840			49 x 42 D	-	15	9.500	10.260
		114 D	-	9	74.600	80.568			60 x 21 D	-	15	11.400	12.312
		168 M	-	6	90.000	97.200			60 x 27 D	-	15	12.000	12.960
		168 D	-	9	259.500	280.260			60 x 34 D	-	15	13.200	14.256
		220 M	-	6	239.800	258.984			60 x 42 M	-	6	4.100	4.428
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.200	2.376			60 x 42 D	-	12	13.800	14.904
		27 D	-	15	3.400	3.672			60 x 49 M	-	6	4.100	4.428
		34 D	-	15	5.300	5.724			60 x 49 D	-	12	14.300	15.444
		42 D	-	15	7.200	7.776			90 x 34 M	-	9	12.500	13.500
		49 D	-	12	10.500	11.340			90 x 42 M	-	6	12.800	13.824
		60 D	-	12	16.400	17.712			90 x 49 D	-	12	28.400	30.672
		90 D	-	12	36.300	39.204			90 x 60 M	-	6	13.300	14.364
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	14.100	15.228			90 x 60 D	-	12	28.800	31.104
		27 D	-	15	18.300	19.764			114 x 34 M	-	6	25.300	27.324
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	21.500	23.220			114 x 49 M	-	6	24.200	26.136
		27 D	-	15	24.000	25.920			114 x 60 M	-	6	23.400	25.272
									114 x 60 D	-	9	56.900	61.452
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.000	3.240			114 x 90 M	-	6	23.700	25.596
		27 x RT 21 D	-	15	2.800	3.024			114 x 90 D	-	9	63.700	68.796
		34 x RT 21 D	-	15	4.200	4.536			168 x 90 M	-	6	98.700	106.596
		34 x RT 27 D	-	15	4.200	4.536			168 x 114 M	-	6	77.700	83.916
		21 x RN 27 D	-	15	2.100	2.268			168 x 114 D	-	9	169.500	183.060
		27 x RN 21 D	-	15	2.300	2.484			220 x 114 M	-	6	211.500	228.420
		27 x RN 34 D	-	15	3.200	3.456			220 x 114 D	-	9	481.300	519.804
		27 x RN 42 D	-	15	5.000	5.400			220 x 168 D	-	9	617.500	666.900
		27 x RN 49 D	-	15	6.300	6.804	8	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	2.000	2.160
		34 x RN 21 D	-	15	4.100	4.428			27 D	-	15	3.000	3.240
		34 x RN 27 D	-	15	4.300	4.644			34 D	-	15	5.200	5.616
		34 x RN 42 D	-	15	6.300	6.804			42 D	-	15	7.400	7.992
34 x RN 49 D	-	15	6.800	7.344	49 D	-			12	9.000	9.720		
					60 D	-			12	13.300	14.364		
6	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21D	Cái	15	9.200	9.936	9	Nối thông tắc (Testing Socket)	90 D	-	12	30.400	32.832
		27 x RNT 21D	-	15	14.700	15.876			114 D	-	9	59.000	63.720
									60 M	Bộ	6	24.000	25.920
									90 M	-	5	44.100	47.628
									114 M	-	5	82.500	89.100

Chú thích:

M: Móng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 1/5

Đã ký

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
10	Co âm dương (90 ⁰ male - female Elbow)	90 M	Cái	6	29.700	32.076	20	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	14.300	15.444
		114 M	-	6	55.200	59.616			27 D	-	15	24.000	25.920
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	21.200	22.896			21 xRTT 27D	-	15	18.500	19.980
		90 M	-	6	29.000	31.320			27 xRTT 21D	-	15	15.500	16.740
		114 M	-	6	56.400	60.912			34 xRTT 21D	-	15	19.500	21.060
		168 M	-	6	157.400	169.992			34 xRTT 27D	-	15	22.600	24.408
12	Van (Valve)	21	Cái	12	19.400	20.952	21	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	19.600	21.168
		27	-	12	22.700	24.516			27 D	-	12	32.700	35.316
		34	-	12	38.400	41.472	22	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	27 xRNT 21D	-	15	26.700	28.836
		42	-	12	56.400	60.912			21 D	Cái	15	4.400	4.752
		49	-	12	84.600	91.368			27 D	-	15	5.700	6.156
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	45.400	49.032	23	Con thỏ (S-Bend)	34 D	-	15	10.000	10.800
		60 D	-	12	55.200	59.616			42 D	-	15	19.400	20.952
		90 D	-	12	92.800	100.224			49 D	-	12	25.900	27.972
		114 D	-	9	128.200	138.456			21 x RN 27 D	-	15	5.000	5.400
		168 D	-	9	378.100	408.348			27 x RN 21 D	-	15	5.700	6.156
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	105.500	113.940			27 x RN 34 D	-	15	8.400	9.072
		168 D	-	9	199.000	214.920			34 x RN 21 D	-	15	6.100	6.588
		220 D	-	9	328.200	354.456			34 x RN 27 D	-	15	7.500	8.100
15	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	109.200	117.936	24	Tứ thông (Cross)	60 M	Bộ	6	44.300	47.844
		114 x 49 D	-	9	99.700	107.676			90 M	-	6	69.200	74.736
		160 x 60 D	-	9	177.000	191.160	25	Co 90 ⁰ (90 ⁰ Elbow)	90	Cái	6	62.900	67.932
		168 x 60 D	-	9	150.500	162.540			114	-	3	132.900	143.532
		220 x 60 D	-	9	180.800	195.264			21 D	Cái	15	3.000	3.240
16	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	9.400	10.152			27 D	-	15	4.800	5.184
		114 x 60 M	-	6	14.300	15.444			34 D	-	15	6.800	7.344
17	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780			42 D	-	12	10.200	11.016
		27 D	-	15	4.800	5.184			49 D	-	12	16.200	17.496
		34 D	-	15	8.500	9.180			60 M	-	6	11.400	12.312
		42 D	-	15	13.000	14.040			60 D	-	12	25.700	27.756
		49 D	-	12	22.000	23.760			90 M	-	6	26.800	28.944
18	Co 3 nhánh 90 ⁰ (90 ⁰ three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320			90 D	-	12	64.000	69.120
		27 D	-	15	5.700	6.156			114 M	-	6	55.700	60.156
		34 D	-	15	9.200	9.936			114 D	-	12	147.700	159.516
19	Co 90 ⁰ rút (90 ⁰ Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.400	3.672			168 M	-	6	154.200	166.536
		34 x 21 D	-	15	4.500	4.860	220 M	-	9	479.500	517.860		
		34 x 27 D	-	15	5.300	5.724	220 D	-	12	832.300	898.884		
		42 x 27 D	-	12	7.500	8.100	26	Co 45 ⁰ (45 ⁰ Elbow)	21 D	Cái	15	2.600	2.808
		42 x 34 D	-	12	8.600	9.288			27 D	-	15	4.000	4.320
		49 x 27 D	-	12	8.900	9.612			34 D	-	15	6.300	6.804
		49 x 34 D	-	12	10.700	11.556			42 D	-	15	8.900	9.612
		60 x 34 D	-	12	14.200	15.336			49 D	-	12	13.500	14.580
		60 x 42 D	-	12	17.400	18.792			60 M	-	6	9.900	10.692
		60 x 49 D	-	12	18.400	19.872			60 D	-	12	20.800	22.464
		90 x 60 M	-	6	16.600	17.928			90 M	-	6	22.400	24.192
		90 x 60 D	-	12	43.200	46.656			90 D	-	12	49.100	53.028
		114 x 60 M	-	6	31.600	34.128			114 M	-	6	43.900	47.412
		114 x 90 M	-	6	35.300	38.124			114 D	-	9	99.900	107.892
		168 x 114 M	-	6	126.300	136.404			168 M	-	6	134.100	144.828
					168 D	-			9	338.600	365.688		
					220 M	-			6	357.300	385.884		
					220 D	-			10	611.700	660.636		

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 2/5

Đã ký

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
27	Chữ Y - T 45⁰ (Y - Tee 45 ⁰)	34 D	Cái	12	11.700	12.636	36	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	4.800	5.184
		42 M	-	6	8.600	9.288			34 x 21 D	-	15	7.400	7.992
		49 M	-	6	12.700	13.716			34 x 27 D	-	15	8.600	9.288
		60 M	-	4	23.900	25.812			42 x 21 D	-	15	10.500	11.340
		60 D	-	12	57.900	62.532			42 x 27 D	-	15	10.500	11.340
		90 M	-	3	56.400	60.912			42 x 34 D	-	15	11.700	12.636
		90 M	-	6	82.800	89.424			49 x 21 D	-	15	13.800	14.904
		114 M	-	3	81.700	88.236			49 x 27 D	-	15	15.000	16.200
		114 M	-	6	116.800	126.144			49 x 34 D	-	15	16.500	17.820
		114 D	-	9	279.200	301.536			49 x 42 D	-	12	18.500	19.980
		168 M	-	4	289.600	312.768			60 x 21 D	-	15	22.000	23.760
		168 M	-	6	422.000	455.760			60 x 27 D	-	15	24.400	26.352
		220 M	-	6	891.200	962.496			60 x 34 D	-	12	22.700	24.516
28	Chữ Y rút - T45⁰ (Reducing Y - Tee 45 ⁰)	60 x 42 M	Cái	4	13.800	14.904			60 x 42 D	-	12	25.500	27.540
		60 x 42 M	-	6	20.300	21.924			60 x 49 D	-	12	28.800	31.104
		60 x 49 M	-	6	22.100	23.868			90 x 34 D	-	12	54.200	58.536
		90 x 42 M	-	6	36.100	38.988			90 x 42 M	-	6	26.800	28.944
		90 x 60 M	-	6	33.900	36.612			90 x 60 M	-	6	27.000	29.160
		114 x 60 M	-	6	56.000	60.480			90 x 60 D	-	12	65.000	70.200
		114 x 90 M	-	6	76.100	82.188			114 x 60 M	-	6	38.100	41.148
		140 x 90 M	-	6	155.100	167.508			114 x 60 D	-	9	119.100	128.628
		140 x 114 M	-	6	169.300	182.844			114 x 90 M	-	6	59.200	63.936
		140 x 114 D	-	10	350.200	378.216			114 x 90 D	-	9	137.200	148.176
		168 x 90 M	-	6	175.300	189.324			168 x 90 M	-	6	148.900	160.812
		168 x 114 M	-	6	267.900	289.332			168 x 114 M	-	6	197.500	213.300
		168 x 114 D	-	10	571.200	616.896			168 x 114 D	-	10	459.400	496.152
29	Chữ T (Tee)	220 x 168 M	-	6	654.400	706.752			220 x 114 M	-	6	385.700	416.556
		21 D	Cái	15	4.000	4.320			220 x 168 M	-	6	627.100	677.268
		27 D	-	15	6.400	6.912	37	T cong rút (Reducing 90 ⁰ turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	31.900	34.452
		34 D	-	15	10.500	11.340			114 x 60 M	-	6	66.700	72.036
		42 D	-	15	13.800	14.904			114 x 90 M	-	6	100.200	108.216
		49 D	-	12	20.500	22.140			168 x 90 M	-	6	183.400	198.072
		60 M	-	6	14.600	15.768			168 x 90 D	-	10	578.800	625.104
		60 D	-	12	35.100	37.908			168 x 114 M	-	6	211.500	228.420
		90 M	-	6	42.500	45.900			168 x 114 D	-	10	708.100	764.748
		90 D	-	12	88.400	95.472	38	T cong (90 ⁰ turn lateral tee)	42 D	Cái	15	16.100	17.388
		114 M	-	6	76.100	82.188			60 M	-	6	19.600	21.168
		114 D	-	9	180.500	194.940			90 M	-	6	51.000	55.080
		168 M	-	6	222.900	240.732			114 M	-	6	92.300	99.684
		220 M	-	6	667.500	720.900			168 M	-	6	423.200	457.056
		220 D	-	9	1.097.400	1.185.192			168 D	-	10	956.500	1.033.020
30	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	5.300	5.724	39	T cong âm dương (90 ⁰ turn lateral tee male - female)	220 M	-	6	566.600	611.928
		27 D	-	15	6.600	7.128			90 M	Cái	4	44.900	48.492
31	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	15.500	16.740	40	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	6.400	6.912
		21 x RTT 27D	-	15	18.000	19.440			114	-	6	12.300	13.284
		27 x RTT 21D	-	15	16.600	17.928	41	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	1.800	1.944
		27 D	-	15	17.300	18.684			27 D	-	15	2.000	2.160
32	T ren ngoài (Male threaded tee)	34 D	-	15	21.800	23.544			34 D	-	15	3.700	3.996
		21 D	Cái	15	5.700	6.156			42 D	-	15	4.800	5.184
33	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	19.600	21.168			49 D	-	12	7.300	7.884
		27 D	-	12	30.400	32.832			60 D	-	12	12.300	13.284
		27 x RNT 21D	-	15	31.200	33.696			90 D	-	12	28.800	31.104
34	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	7.500	8.100			114 D	-	9	61.900	66.852
		27 x RT 21 D	-	15	6.800	7.344			168 M	-	6	126.900	137.052
35	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	48.800	52.704			168 D	-	10	179.100	193.428
		114 M	-	5	93.100	100.548			220 M	-	6	214.400	231.552
									220 D	-	10	451.600	487.728

Chú thích:

M: Móng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 3/5

Đỗ Thanh

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
42	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.000	1.080	51	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing socket)	75 x 49 TC	Cái	10	22.400	24.192
		27 D	-	15	2.000	2.160			75 x 60 M	-	6	7.800	8.424
		34 D	-	15	3.700	3.996			75 x 60 D	-	10	29.600	31.968
									90 x 75 M	-	6	25.000	27.000
43	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.296			90 x 75 D	-	12	34.800	37.584
		27 D	-	15	1.800	1.944			110 x 90 TC	-	10	65.500	70.740
		34 D	-	15	2.000	2.160			140 x 90 TC	-	10	121.800	131.544
									140 x 114 M	-	6	55.000	59.400
44	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	10.100	10.908			160 x 90 TC	-	8	139.300	150.444
		27	-	15	14.100	15.228			168 x 140 TC	-	5	103.100	111.348
		34	-	15	19.900	21.492			168 x 140 TC	-	9	172.200	185.976
		42	-	12	24.400	26.352			200 x 90 TC	-	6	262.000	282.960
		49	-	12	40.900	44.172			200 x 114 TC	-	10	309.700	334.476
		60	-	12	59.200	63.936			220 x 140 D	-	9	550.500	594.540
		90	-	12	136.400	147.312			225 x 168 TC	-	10	502.500	542.700
		114	-	9	250.500	270.540			250 x 168 TC	-	10	751.600	811.728
45	Xi phông P (P Trap)	21 TC	Cái		8.800	9.504	52	Co 90° rút chuyển hệ Inch - Mét (90° Inch - Metre Reducing Elbow)					
		27 TC	-		12.700	13.716			75 x 60 M	Cái	6	14.300	15.444
		34 TC	-		19.800	21.384			90 x 75 M	-	6	22.600	24.408
46	Xi phông R (R Trap)	21 TC	Cái		8.800	9.504			140 x 114 M	-	6	102.900	111.132
		27 TC	-		12.700	13.716							
		34 TC	-		20.100	21.708							
47	Xi phông U (U Trap)	21 TC	Cái		9.200	9.936	53	Chữ Y rút - T45° - chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing Y - Tee 45°)					
		27 TC	-		13.400	14.472			90 x 75 M	Cái	6	56.500	61.020
		34 TC	-		23.400	25.272			168 x 140 M	-	6	312.800	337.824
48	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	8.400	9.072							
		75 x 60	-	12	12.700	13.716	54	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)	75 x 60 M	Cái	6	23.600	25.488
		90 x 60	-	12	21.800	23.544			90 x 75 M	-	6	37.200	40.176
		90 x 75	-	12	16.700	18.036			140 x 114 M	-	6	134.100	144.828
		110 x 60	-	12	39.600	42.768			140 x 114 D	-	10	245.200	264.816
49	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		5.200	5.616			168 x 140 M	-	6	271.100	292.788
		50gr	-		8.900	9.612			220 x 140 M	-	6	423.400	457.272
		100gr	-		16.300	17.604	55	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)	140 x 90 M	Cái	6	124.500	134.460
		200gr	Lon		42.000	45.360			140 x 90 D	-	10	356.400	384.912
		500gr	-		76.300	82.404			140 x 114 M	-	6	165.100	178.308
		1kg	-		142.500	153.900			140 x 114 D	-	10	466.300	503.604
50	Keo dán không mùi (Solvent cement - No odor)	25gr	Tuýp		7.500	8.100			168 x 140 M	-	6	269.000	290.520
		200gr	Lon		59.500	64.260							

Chú thích:

M: Mông D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 4/5

Đã ký

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét															
STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
1	Co 45 ⁰ (45 ⁰ Elbow)	75 D	Cái	12,5	36.100	38.988	12	Co 90 ⁰ (90 ⁰ Elbow)	75 M	Cái	6	14.400	15.552		
		110 M	-	6	43.400	46.872			75 D	-	12	38.800	41.904		
		110 D	-	8	81.100	87.588			110 M	-	6	53.000	57.240		
		140 M	-	6	81.200	87.696			110 D	-	10	103.500	111.780		
		140 D	-	12,5	165.200	178.416			140 M	-	4	105.400	113.832		
		160 M	-	6	135.100	145.908			140 M	-	6	137.800	148.824		
		200 TC	-	8	468.900	506.412			140 D	-	12,5	194.700	210.276		
		225 TC	-	8	658.900	711.612			160 M	-	6	154.300	166.644		
		250 TC	-	8	888.300	959.364			200 M	-	6	336.200	363.096		
		280 TC	-	8	1.293.500	1.396.980			200 D	-	10	451.400	487.512		
								225 M	-	6	507.900	548.532			
								225 D	-	10	868.600	938.088			
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	28.200	30.456	13	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	7.200	7.776		
										110 D	-	12,5	72.300	78.084	
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	28.100	30.348					140 M	-	6	64.700	69.876
										140 D	-	10	112.100	121.068	
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	62.700	67.716					160 D	-	10	143.800	155.304
		140 x 75 TC	-	10	121.800	131.544					200 TC	-	10	433.400	468.072
		140 x 110 TC	-	10	121.800	131.544					225 TC	-	10	592.000	639.360
		160 x 75 TC	-	8	139.300	150.444					250 TC	-	10	860.800	929.664
		160 x 110 TC	-	8	139.300	150.444					280 TC	-	10	1.034.200	1.116.936
		160 x 110 TC	-	10	182.500	197.100					315 TC	-	10	1.667.700	1.801.116
		160 x 140 TC	-	10	182.500	197.100	14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	28.200	30.456		
		200x90 TC(m)	-	6	262.000	282.960					75 D	-	10	61.600	66.528
		200 x 110 TC	-	6	262.000	282.960					110 M	-	6	65.300	70.524
		200 x 140 TC	-	6	247.500	267.300					110 D	-	10	146.200	157.896
		200 x 140 TC	-	10	406.900	439.452					140 M	-	4	140.600	151.848
		200 x 160 TC	-	6	257.100	277.668					140 M	-	6	153.400	165.672
		200 x 160 TC	-	10	406.900	439.452					140 D	-	12,5	306.400	330.912
		225 x 160 TC	-	10	446.700	482.436					160 M	-	6	211.500	228.420
		225 x 200 TC	-	10	407.600	440.208					160 D	-	10	529.000	571.320
		250 x 160 TC	-	6	459.900	496.692					200 M	-	6	486.900	525.852
		250 x 200 TC	-	10	819.900	885.492			200 D	-	10	801.600	865.728		
		250 x 225 TC	-	10	819.900	885.492			225 M	-	6	557.300	601.884		
		315 x 225 TC	-	8	1.120.500	1.210.140			225 D	-	10	1.551.600	1.675.728		
315 x 225 TC	-	10	1.407.900	1.520.532			250 M	-	6	802.600	866.808				
315 x 250 TC	-	10	1.516.000	1.637.280	15	Chữ Y - T 45 ⁰ (Y - Tee 45 ⁰)	75 M	Cái	8	53.600	57.888				
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8			846.200	913.896			90 M (m)	-	6	86.100	92.988
										110 M	-	3	90.800	98.064	
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6			140.300	151.524			110 M	-	6	120.000	129.600
										140 M	-	6	284.800	307.584	
7	T cong (90 ⁰ turn lateral tee)	140 M	Cái	6			176.400	190.512			160 M	-	6	363.900	393.012
		140 D	-	10			342.700	370.116			200 M	-	6	767.300	828.684
		200 M	-	6	464.800	501.984	16	Chữ Y rút - T45 ⁰ (Reducing Y-Tee 45 ⁰)	200 x 110 M	Cái	6	459.100	495.828		
8	T cong rút (Reducing 90 ⁰ turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8	352.600	380.808					200 x 140 M	-	6	530.900	573.372
										200 x 160 M	-	6	557.800	602.424	
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	964.900	1.042.092	17	Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		900	972		
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	59.700	64.476					25	-		900	972
		140 M	-	6	45.100	48.708					29	-		900	972
		140 D	-	10	84.200	90.936					32	-		1.000	1.080
		160 M	-	6	67.100	72.468					40	-		2.000	2.160
		200 M	-	6	154.600	166.968					50	-		2.800	3.024
											63	-		3.700	3.996
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	98.900	106.812					75	-		5.000	5.400
											90	-		7.300	7.884

Chú thích:

M: Móng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 5/5

Đu 4m